

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2019 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2020

TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh *

Tóm tắt: Thông qua các số liệu thống kê thực tế của các cơ quan Nhà nước, bài báo trình bày về tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam trong năm 2019, những kết quả đạt được và đưa ra một số nhận xét đánh giá, đồng thời giới thiệu hai kịch bản dự báo triển vọng của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020, cũng như các biện pháp cần quan tâm.

Từ khóa: Kinh tế, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, CPI, GDP, cơ cấu kinh tế.

Abstract: The article presents the economic development by the year 2019 and provides two forecast scenarios for Vietnam's economy by the year 2020.

Keywords: Economy, economic (-al), economic growth, inflation, economic structure.

Năm 2019, kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều rủi ro và bất ổn gia tăng của kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu, cũng như một số khó khăn ở trong nước. Tuy nhiên, cũng có một số yếu tố thuận lợi là công tác điều hành chính sách, cải cách kinh tế của đất nước đã thể hiện nhiều điểm sáng, đóng góp quan trọng

vào những kết quả tích cực về kinh tế, xã hội.

1. Bức tranh tổng quát về kinh tế Việt Nam năm 2019

Tốc độ tăng GDP cả năm đạt 7,02%, thấp hơn một chút so với mức tăng năm 2018 (7,08%), vượt xa so dự báo của nhiều tổ chức quốc tế (6,8%) (Hình 1).

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP 2009 – 2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê

* Nguyên Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tốc độ tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chậm lại, chỉ đạt 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung, thấp nhất trong vòng ba năm trở lại đây. Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ nông sản và chưa tận dụng được cơ hội xuất khẩu từ các hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam tham gia, đặc biệt là tác động xấu kéo dài của dịch tả lợn châu Phi tới ngành chăn nuôi. Riêng ngành thủy sản (cả trong lĩnh vực nuôi trồng và khai thác) tăng trưởng khá tốt, đạt 6,12%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, với tốc độ tăng giá trị gia tăng là 8,9%, đóng góp 50,4% vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,29%. Đáng lưu ý là sau ba năm sụt giảm liên tục, ngành khai khoáng tăng trưởng dương, phần nào bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô, nhưng gây ra lo ngại về việc quay trở lại mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào khai thác và xuất khẩu khoáng sản như giai đoạn trước năm 2016.

Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt 7,3%, đóng góp 45% vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Các ngành dịch vụ thị trường có mức tăng khá, như: ngành vận tải, kho bãi tăng 9,12%; bán buôn và bán lẻ tăng 8,82%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%.

Cơ cấu kinh tế năm 2019 có chuyển biến tích cực với tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống 13,96% GDP, so với mức 14,68% của năm 2018; tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%, của khu vực dịch vụ chiếm 41,64% và của thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91%.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI tăng dần trở lại: tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng

trước, mức tăng cao nhất trong 9 năm qua; tính chung quý IV/2019 tăng 2,01% so với quý trước và tăng 3,66% so với quý IV/2018; bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với mức bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra và cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua. Các yếu tố chủ yếu tác động tới CPI gồm: điều chỉnh tăng giá một số nhóm hàng do Nhà nước quản lý giá; điều chỉnh giảm 3 lần liên tiếp giá xăng dầu; tăng giá nhóm hàng lương thực - thực phẩm là cao nhất (đạt 3,42%) chủ yếu do thiếu hụt nguồn cung thịt lợn vì nạn dịch tả Châu phi. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2019 tăng 2,01% so với bình quân năm 2018.

Tính đến ngày 20/12/2019, tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 12,1% so với cuối năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 tăng 11,3%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,5% (cùng kỳ năm 2018 tăng 11,5%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế tăng 12,1% (cùng kỳ năm 2018 tăng 13,3%). Tỷ giá VNĐ/USD ổn định hơn so với năm 2018.

Năm 2019, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 2.046,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước và bằng 33,9% GDP, bao gồm: vốn khu vực nhà nước đạt 634,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 31% tổng vốn và tăng 2,6% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt 942,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 46% và tăng 17,3% - là một điểm sáng trong hoạt động đầu tư; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 469,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 23% và tăng 7,9% với sự dịch chuyển của một số đối tác quan trọng, như Trung Quốc (kể cả Hồng Kông): 10,26 tỷ USD, chiếm 32,3% tổng vốn đăng ký, gấp 2,9 lần so với cùng kỳ, Hàn Quốc: 5,73 tỷ USD, chiếm 18% tổng vốn đăng ký, Singapore: 4,5 tỷ USD, chiếm 14,1% tổng vốn đăng ký.

Bảng 1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đvt: Nghìn tỷ đồng

	Thực hiện	Ước tính	Năm	So với cùng kỳ năm trước (%)					
				quý III	quý IV	2019	Quý III	Quý IV	Năm
							năm	năm	2019
							2019	2019	2019
TỔNG SỐ	555.3	669.8	2046.8	110.2	110.4	110.2			
I- Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	95.1	119.5	342.9	106.3	108.3	105.8			
1- Vốn trái phiếu Chính phủ	9.4	11.2	34.1	83.8	83.6	84.6			
2- Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	10.5	11.5	41.4	112.9	110.6	114.3			
3- Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	29.2	35.3	110.9	92.7	91.2	94.5			
4- Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	16.9	17.3	64.6	97.7	79.0	91.1			
II- Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	264.7	318.4	942.5	117.3	118.3	117.3			
III- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	118.4	142.3	469.4	106.3	106.7	107.9			
IV- Vốn huy động khác	11.2	14.3	41.1	138.3	150.0	137.7			

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 516,96 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm trước, được thúc đẩy bởi sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước trong lĩnh vực xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng tới 17,7%, cao hơn rất nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4,2%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu.

Xuất khẩu duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu chậm lại. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu cả năm ước đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 82,10 tỷ USD, tăng 17,7%, chiếm 31,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 181,35 tỷ

USD, tăng 4,2%, chiếm 68,8% (tỷ trọng giảm 2,5 điểm phần trăm so với năm trước). Điều đó cho thấy khá nhiều doanh nghiệp trong nước đã khai thác hiệu quả một số hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt đối với những mặt hàng nước ta có lợi thế. Trong năm 2019 có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%), trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 51,8 tỷ USD, chiếm 19,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 5,3% so với năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 35,6 tỷ USD, tăng 20,4%; hàng dệt may đạt 32,6 tỷ USD, tăng 6,9%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 18,3 tỷ USD, tăng 11,9%; giày dép đạt 18,3 tỷ USD, tăng 12,7%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,5 tỷ USD, tăng 18,2%.

Tuy vậy, xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng chậm do một số thách thức, như giảm sút thương mại toàn cầu nói chung, tiếp tục chịu sự cạnh tranh mạnh bởi các nước chú trọng hơn thị trường nội địa của họ, việc thiết lập các hàng rào kỹ thuật tinh vi hơn và gia tăng bảo hộ thương mại, cũng như gia tăng các yếu tố chi phí đầu vào (giá điện, giá xăng, lương tối thiểu vùng,...).

Năm 2019, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 108,01 tỷ USD, tăng 13,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 145,50 tỷ USD, tăng 2,5%.

Đáng lưu ý, xuất nhập khẩu ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI, thặng dư cán cân thương mại chủ yếu là nhờ thặng dư thương mại của khu vực này.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2019 ước đạt 1.414,3 nghìn tỷ đồng, bằng 100,2% dự toán năm, là năm thứ hai liên tiếp vượt dự toán. Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2019 ước đạt 1.316,4 nghìn tỷ đồng, bằng 80,6% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 927,9 nghìn tỷ đồng, bằng 92,8%; chi đầu tư phát triển 246,7 nghìn tỷ đồng, bằng 57,5%; chi trả nợ lãi 99,3 nghìn tỷ đồng, bằng 79,5%. Các chỉ tiêu về nợ công (56,1% GDP), nợ nước ngoài (45,8% GDP) tiếp tục giảm và bảo đảm ngưỡng an toàn.

Tuy nhiên, tái cơ cấu đầu tư công chưa có nhiều chuyển biến. Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện năm 2019 ước tính đạt 342,9 nghìn tỷ đồng, bằng 89,5% kế hoạch năm và tăng 5,8% so với năm trước (năm 2018 bằng 92,1% và tăng 12,2%). Nhiều công trình trọng điểm đang ách tắc vốn, gây những hệ lụy tiêu cực, như tăng thêm chi phí cho NSNN khi phải trả lãi cho

khoản vốn tồn đọng từ phát hành TPCP, làm chậm tiến độ giải ngân vốn đối ứng của khu vực kinh tế tư nhân, giảm động lực huy động vốn đầu tư xã hội, từ đó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Phát hành TPCP được thực hiện linh hoạt, đến cuối tháng 11 đạt giá trị 187,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 72% kế hoạch và tăng 30% cùng kỳ 2018. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) tiếp tục sôi động với quy mô tăng khoảng 10,2% GDP (2018: 8,6% GDP), vượt mục tiêu 7% GDP năm 2020 của Chính phủ đề ra.

2. Một số thành tựu nổi bật trong năm 2019 và một số năm gần đây

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt kết quả ấn tượng

Tăng trưởng kinh tế dần được cải thiện và thể hiện xu hướng phục hồi rõ nét trong những năm gần đây, giai đoạn 2016-2020 ước đạt bình quân khoảng 6,74% so với mức trung bình 5,94%/năm giai đoạn 2011-2015 nhờ sự quyết tâm lớn của Chính phủ với các giải pháp điều hành nền kinh tế một cách hiệu quả, cũng như lực đẩy từ các cộng đồng doanh nghiệp và sức cầu từ bên ngoài đối với hàng hóa Việt Nam.

GDP bình quân đầu người năm 2019 dự kiến đạt 3.000 USD/người, gấp 1,5 lần năm 2015 (NCIF). Giai đoạn 2016-2019, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất, trung bình 6,84%/năm. Theo Ngân hàng Thế giới, kinh tế Việt Nam đã vượt qua mức tăng trưởng trung bình của nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp và vươn lên mức cao nhất từ năm 2017 đến nay.

Từ năm 2017 đến nay, khu vực FDI liên tục duy trì mức tăng trưởng cao, trên 12% trong nền kinh tế nước ta. Tăng trưởng của khu vực kinh tế nhà nước giảm sút, từ 5,2% năm 2016 xuống 3,6% năm 2018 và dự kiến tiếp tục giảm, dưới 4% trong giai đoạn 2019-2020. Khu vực

kinh tế ngoài nhà nước thì chưa có sự bứt phá đáng kể, chỉ đạt khoảng 7%/năm.

Khu vực FDI tăng nhanh có thể chứa đựng nhiều rủi ro cho nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh những tập đoàn lớn chi phối sản xuất, kinh doanh và thay đổi chiến lược của mình. Đó là chưa kể những rủi ro khó kiểm soát phát sinh từ khu vực này, như chuyển lợi nhuận về nước, chuyển giá, lách thuế, gian lận thương mại, v.v.

b) Dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ khu vực dịch vụ sang khu vực công nghiệp và xây dựng

Với tốc độ tăng trưởng tương đối cao, ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp trung bình 2,82 điểm phần trăm (so với 2,76 điểm phần trăm của ngành dịch vụ) vào mức tăng trưởng chung trong giai đoạn 2016-2018. Đồng thời, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu kinh tế đã tăng từ 39,9% giai đoạn 2011-2015 lên 44% giai đoạn 2016-2020. Như vậy, công nghiệp (nhất là công nghiệp chế biến) và xây dựng đã trở thành động lực chủ yếu cho tăng trưởng GDP.

c) Khu vực kinh tế tư nhân trong nước ngày càng đóng góp lớn hơn cho phát triển

Ước tính, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm hơn 40% vào năm 2020 và đóng góp lớn nhất trong tổng đầu tư toàn xã hội chủ yếu nhờ những biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (tháo gỡ khó khăn, rào cản đối với doanh nghiệp, giảm thủ tục hành chính,...) và khuyến khích khởi nghiệp.

Trong khi tái cơ cấu đầu tư công chưa hiệu quả, thì hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vẫn chưa có nhiều cải thiện. Hệ số ICOR giảm từ 6,42% năm 2016 xuống 5,97% năm 2018 và dự kiến dưới mức 6% trong các năm 2019-2020. Hệ số ICOR trung

bình giai đoạn 2016-2020 vẫn ở mức cao: 6,11% (2011-2015: 6,25%). Việc triển khai Luật Đầu tư công sửa đổi (tháng 6/2019) kỳ vọng sẽ có sự thay đổi tích cực hơn.

Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã có nhiều cải thiện tích cực được các tổ chức quốc tế ghi nhận, cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao, đặt nhiều kỳ vọng vào những nỗ lực cải cách của Chính phủ. Điểm số và vị trí của Việt Nam trong Bảng xếp hạng môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện từ năm 2014; riêng năm 2019 xếp thứ 70/190 nền kinh tế, đạt 68,8 điểm. Trong hai năm gần đây (2018-2019), mặc dù điểm số vẫn được cải thiện, nhưng tốc độ chậm lại và thứ hạng mỗi năm giảm 1 bậc. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5 sau các nước Singapore, Malaysia, Thái Lan và Brunei về xếp hạng môi trường kinh doanh. Theo Ngân hàng thế giới (2019), cùng với Indonesia, Việt Nam thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua; mỗi nước cùng có 42 cải cách.

Theo kết quả xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2019, năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam tăng 10 bậc so với 2018 (từ thứ hạng 77) và tăng 13 bậc so với năm 2017.

3. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2020

Kinh tế toàn cầu năm 2020 tiếp tục đối mặt với những nguy cơ, rủi ro và bất ổn, có khả năng suy giảm vào năm 2020, do xung đột thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt vẫn căng thẳng, hoạt động sản xuất trì trệ tại nhiều quốc gia, các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính - tiền tệ, tình trạng nợ gia tăng trên phạm vi toàn cầu. Nhiều tổ chức quốc tế dự báo kinh tế thế giới giảm tăng trưởng: OECD (tháng 9/2019) dự báo

ở mức 2,9% năm 2019 và 3% năm 2020, UNCTAD (tháng 9/2019) dự báo ở mức 2,3% năm 2019, IMF dự báo ở mức 3,3% năm 2019 và 3,6% năm 2020.

Tình hình kinh tế thế giới tất yếu sẽ tác động tới sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, với sự phấn đấu của mình, trong đó có những bước tiến triển trong quá trình đàm phán/phê chuẩn một số hiệp định thương mại tự do mới (RCEP, CPTPP, EVFTA) có thể củng cố niềm tin hơn cho nhà đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam.

Trong ngắn hạn, dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2020 đạt 6,7%, xuất khẩu đạt 7,6%, thặng dư thương mại dự báo ở mức 2,3 tỷ USD và lạm phát bình quân năm ở mức 3,2%.

Trong dài hạn, Trung tâm thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia đưa ra hai kịch bản: (i) *Kịch bản cơ sở*: kinh tế vĩ mô về cơ bản ổn định, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 có thể đạt trung bình 7%/năm, lạm phát 3,5-4,5%, tỷ giá VND/USD tăng 1,5-2%/năm. Nền kinh tế có sự chuyển đổi tương đối rõ nét, tuy vẫn chủ yếu dựa vào những động lực tăng trưởng cũ, nhưng chất lượng, hiệu quả được cải thiện hơn. Việt Nam sẽ bước vào nhóm

các quốc gia thu nhập trung bình cao ở cuối giai đoạn. (ii) *Kịch bản cao*: đổi mới mô hình tăng trưởng, sẽ tập trung hơn vào phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, thay vì phụ thuộc vào những động lực tăng trưởng cũ. Theo đó, tốc độ tăng trưởng có thể đạt mức 7,5% trong giai đoạn 2021-2025; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh hơn và chuyển trọng tâm sang khu vực dịch vụ; lạm phát ở mức 3,5-4,5%.

Dù lựa chọn kịch bản nào thì thực thi chính sách vẫn rất cần được lưu ý và cải thiện mạnh mẽ hơn khi sự quan tâm đối với cải cách môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 02 của Chính phủ đã ít nhiều giảm sút; năng suất và chất lượng lao động tuy được đề cập nhiều, song chưa có biện pháp mới và cụ thể. Bên cạnh đó, những nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, chưa được thực sự truyền tải sâu sắc vào hệ thống chính sách, tư duy và hành động của bộ máy nhà nước và nhân dân; sự hứng khởi với EVFTA và EVIPA (dù còn chờ phê chuẩn) chưa đi kèm với tâm thế chuẩn bị kỹ và cụ thể cho các cải cách thể chế kinh tế liên quan; việc thực hiện CPTPP còn chậm dù Hiệp định này đã có hiệu lực. /.

Tài liệu tham khảo

1. Tổ chức thương mại thế giới (2019). *Số liệu thống kê và triển vọng thương mại*. https://www.wto.org/english/news_e/pres18_e/pr822_e.htm
2. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2019). *Báo cáo kinh tế vĩ mô quý III/2019*. Chương trình hỗ trợ Australia về hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam;
3. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
4. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn
5. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia (2019). *Triển vọng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021-2025: Cơ hội và thách thức từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế.

Ngày nhận bài: 13/12/2019